

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 354/2019/DS-ST.

Ngày: 14/6/2019

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Lê Thị Kim Anh.

2- Bà Phan Thị Cẩm Hồng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Phan Mỹ Dung -Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2019, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 217/2018/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2018/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông **Đặng Đức N**; sinh năm: 1986;

Địa chỉ: xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. ***Bị đơn:*** Ông **Trần Minh Đ**; sinh năm: 1976

Bà **Đặng Thị Bích H**; sinh năm: 1978

Địa chỉ: xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Bà **Nguyễn Thị T**; sinh năm: 1952; Địa chỉ: xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đặng Đức N trình bày:

Năm 2009 bà Nguyễn Thị T có cho bà Đặng Thị Bích H vay 50.000.000 đồng và 03 lượng vàng 9999. Bà H có ký tên vào giấy vay tiền lập ngày 02/12/2009. Sau đó bà H có vay thêm của bà T nhiều lần tiền tổng cộng là 15.000.000 đồng, nhưng những lần vay sau này thì bà H không có làm giấy tờ vay tiền cho bà T.

Ông là con một của bà Nguyễn Thị T. Vì lớn tuổi lại nay đau mai bệnh nên bà T đã cho ông số tiền, vàng trên để sau này lập gia đình. Tuy nhiên bà T sợ nếu có bất trắc gì thì bà H sẽ khó dễ với ông. Do đó ông cùng bà T đến nhà gặp bà H và ông Trần Minh Đ (chồng bà H), bà T thông báo cho bà H và ông Đ biết bà T đã cho ông số tiền 65.000.000 đồng và 03 lượng vàng 9999, đồng thời đề nghị bà H ông Đ ký tên vào mục người mượn tiền và vàng tại “Giấy mượn tiền và vàng” ngày 02/12/2009 để xác định có mượn ông số tiền 65.000.000 đồng và 03 lượng vàng 9999.

Được một thời gian thì ông có yêu cầu ông Đ bà H trả số tiền vàng này để lo thuốc thang cho mẹ nhưng ông Đ chỉ mới trả cho ông được 01 lượng vàng 9999 thì không trả nữa. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông Đ bà H trả số tiền 65.000.000 đồng và 02 (Hai) lượng vàng 9999 còn lại, trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra ông không có yêu cầu nào khác.

**** Bị đơn bà Đặng Thị Bích H trình bày:***

Bà và ông Trần Minh Đ không có mượn số tiền 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng) và 03 (Ba) lượng vàng 9999 của ông Đặng Đức N cũng như của bà Nguyễn Thị T. Bà T nhận cầm sổ đỏ của ông Phạm Nghi T để cho ông T vay số tiền và vàng nêu trên. Vì không đóng lãi cho bà T, ông T còn dụ dỗ bà T lấy lại sổ đỏ đã cầm cố. Vì không đành lòng bị mất số tiền và vàng nêu trên nên bà T dùng bùa dụ vợ chồng bà ký vào giấy mượn tiền và vàng ngày 02/12/2009. Ông T hiện giờ ở đâu, làm gì thì bà không biết nên không thể cung cấp địa chỉ cho Tòa án.

Thời gian sau vì thấy bà T khổ nên ông Đ có trả cho ông N 01 lượng vàng 9999.

Bà thừa nhận “Giấy mượn tiền và vàng” đề ngày 02/12/2009 (Tại mục người mượn tiền) và “Giấy vay tiền” đề ngày ngày 02/12/2009 (Tại mục người đứng vay) do ông N cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký tên của bà và ông Đ nên bà không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký của bà và ông Đ tại các tờ giấy này. Bà không đồng ý trả số tiền 65.000.000 đồng và 02 (Hai) lượng vàng 9999 cho ông N.

**** Ông Trần Minh Đ trình bày:***

Ông và bà Đặng Thị Bích H không có mượn số tiền 65.000.000 đồng và 03 lượng vàng 9999 của ông Đặng Đức N cũng như của bà Nguyễn Thị T. Trước đây khoảng năm 2009 ông có quen biết với ông Phạm Nghi T. Ông T có hỏi ông biết ai cho vay tiền thì giới thiệu dùm. Lúc đó bà Nguyễn Thị T là hàng xóm cũng mở lời nói với vợ chồng ông có biết ai có nhu cầu mượn tiền thì

giới thiệu với bà để bà cho mượn tiền lãi sống qua ngày vì bà T đã già yếu. Do đó ông có giới thiệu với ông T để bà T vay tiền. Mượn tiền đợt đầu ông T hoàn trả đầy đủ và có cầm sổ đỏ cho bà T, đến đợt thứ 2 thì ông T mượn xong nhưng không trả, sau đó dụ bà T mượn lại sổ đỏ nói để bán đất sẽ trả vốn và lãi. Khoảng vài năm sau thì ông N tìm đến vợ cH ông yêu cầu phải trả số tiền này cho ông N.

Thấy ái ngại nên ông và bà H đã ký tên vào giấy mượn tiền và vàng mà N viết sẵn. Khoảng năm 2015 ông có trả cho N 01 lượng vàng 9999. Nay ông không đồng ý trả số tiền 65.000.000 đồng và 02 (Hai) lượng vàng 9999 cho ông N nữa vì thực sự vợ cH ông không có mượn tiền vàng này. Hiện nay ông không biết ông T ở đâu và làm gì nên không thể cung cấp địa chỉ cho Tòa án.

Ông thừa nhận “Giấy mượn tiền và vàng” đề ngày 02/12/2009 (Tại mục người mượn tiền và vàng) do ông N cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký tên của ông và bà H nên ông không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký của ông và bà H tại các tờ giấy này. Ông không đồng ý trả số tiền 65.000.000 đồng và 02 (Hai) lượng vàng 9999 cho ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Khoảng năm 2009 bà có cho bà Đặng Thị Bích H vay 65.000.000 đồng và 3 (Ba) lượng vàng 9999. Hai bên thỏa thuận khi nào bà cần lấy lại số tiền này thì báo cho bà H biết. Được một thời gian thì bà bị bệnh, cH bà cũng bệnh nằm một chỗ, vợ cH bà chỉ có duy nhất một người con là Đặng Đức N. Vì sợ khi vợ cH bà mất đi bà H sẽ khó dễ với N, do đó bà quyết định cho N toàn bộ số tiền vàng mà bà H nợ bà nêu trên. Bà và N có trao đổi với bà H và cH của bà H là ông Trần Minh Đ thì cả hai đồng ý và có ký giấy mượn tiền và vàng xác nhận có mượn của N số tiền 65.000.000 đồng và 3 lượng vàng 9999. Trong số tiền vàng này ông Đ đã trả được cho N 01 lượng vàng 9999.

Bà xác định đây là tài sản riêng của bà đã cho ông Đặng Đức N, không liên quan gì đến cH bà là ông Đặng Văn M. Bà đề nghị Tòa án xem xét buộc bà H, ông Đ phải trả cho N số tiền 65.000.000 đồng và 02 lượng vàng 9999 còn lại ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật vì thời gian mượn đã quá lâu. Bà không yêu cầu bà H, ông N trả số tiền này cho bà vì bà đã cho N toàn bộ số tiền và vàng này. Bà cũng không biết ông T là ai, bà xác định chỉ đưa tiền và vàng cho bà Đặng Thị Bích H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Đặng Thị Bích H và ông Trần Minh Đ có trách nhiệm trả cho ông Đặng Đức N 65.000.000 đồng và 02 lượng vàng 9999

(Nhưng quy ra tiền tại thời điểm xét xử), trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, ghi nhận việc ông N không yêu cầu trả lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Đặng Đức N khởi kiện yêu cầu ông Trần Minh Đ và bà Đặng Thị Bích H trả nợ vay. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự, là loại tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện Bình Chánh, theo quy định khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có thẩm quyền giải quyết.

[2]. Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[2.1]. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Đặng Đức N yêu cầu ông Trần Minh Đ và bà Đặng Thị Bích H phải trả số tiền đã vay là 65.000.000 đồng và 02 lượng vàng 9999, trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[2.2]. Chứng cứ mà ông N đưa ra để làm cơ sở yêu cầu ông Đ, bà H trả số tiền trên là tờ “Giấy vay tiền” và tờ “Giấy mượn tiền và vàng” đề ngày 02/12/2009, gồm:

- *Tờ giấy thứ nhất:* “Giấy vay tiền” đề ngày 02/12/2009 với số tiền mượn là 3 lượng vàng 9999 và 50.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Người đứng vay là bà Đặng Thị Bích H đã ký, ghi rõ họ tên.

- *Tờ giấy thứ hai:* “Giấy mượn tiền và vàng” đề ngày 02/12/2009 với số tiền mượn là 65.000.000 và 3 lượng vàng 9999. Người mượn tiền và vàng đã ký, lăn tay và ghi họ tên là Đặng Thị Bích H và ông Trần Minh Đ.

Các tờ giấy này do ông Đặng Đức N nộp cho Tòa án, được Thẩm phán thụ lý vụ án đối chiếu bản chính ngày 23/5/2018.

[2.3]. Tại phiên tòa, ông Đ và bà H xác định “Giấy mượn tiền và vàng” đề ngày 02/12/2009 (Tại mục người mượn tiền) và “Giấy vay tiền” đề ngày 02/12/2009 (Tại mục người đứng vay) do ông N cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký tên của mình nên không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký tại các tờ giấy này.

Tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 có quy định: “Hợp đồng vay tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định”.

Như vậy, Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở xác định hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay không kỳ hạn, không lãi suất. Do đó cần buộc ông Đ, bà H có trách nhiệm trả cho ông N số tiền 65.000.000 đồng và 02 lượng vàng 9999 là phù hợp với khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.4]. Ông Đ, bà H không thừa nhận có vay 65.000.000 đồng và 03 lượng vàng 9999 mà cho rằng bà T, ông N dùng bùa dụ ông bà ký vào giấy mượn tiền và vàng ngày 02/12/2009. Lời khai này của ông Đ, bà H không được bà T ông N thừa nhận và ông Đ, bà H cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời khai này của mình là có cơ sở. Do đó ông Đ, bà H phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được này.

Bà H, ông Đ một mặt không thừa nhận việc có vay tiền vàng, tuy nhiên mặt khác lại thừa nhận vào năm 2015 có trả cho ông N 01 lượng vàng 9999. Điều này đã có thêm cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định việc vay tiền vàng này là có thực.

[2.5] Ông Đặng Văn M là chồng của bà T có lời khai tại Tòa xác định số tiền 65.000.000 đồng và 03 lượng vàng 9999 là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị T, bà T đã cho ông N số tiền và vàng này. Ông M xác định không tranh chấp và không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do đó Tòa án không đưa ông M vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, N vụ liên quan.

Bà H và ông Đ nại rằng việc vay mượn này có liên quan đến ông Phạm Nghi T, đồng thời có cung cấp cho Tòa án 03 tờ giấy bao gồm: Giấy mượn lại sổ đỏ (Người mượn: Phạm Nghi T); Giấy vay tiền đề ngày 24/11/2008 (Giữa ông Phạm Nghi T và bà Nguyễn Thị T), Giấy vay tiền đề ngày 02/12/2009 (Giữa ông Phạm Nghi T và bà Nguyễn Thị T). Ông T, bà H, bà T không cung cấp được địa chỉ nơi cư trú hiện nay của ông T. Đồng thời phía bà H và ông Đ có không chứng cứ chứng minh việc vay mượn giữa ông T, bà T có liên quan đến việc bà H, ông Đ vay số tiền 65.000.000 đồng và 03 lượng vàng 9999. Do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét chấp nhận lời trình bày này của ông Đ, bà H.

[2.6] Theo quy định tại khoản 4 Điều 19 của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, Hội đồng xét xử sẽ quy đổi 02 lượng vàng 9999 ra Đồng Việt Nam theo giá vàng mua vào của tổ chức được phép hoạt động kinh doanh mua, bán vàng trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Theo thông tin giá vàng của Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn-SJC ngày 14/6/2019 thì giá vàng 9999 mua vào là 37.240.000/đồng/lượng.

Do đó 02 lượng vàng SJC = 37.240.000 đồng/lượng x 2 = 74.480.000 đồng.

Như vậy ông Đ bà H có trách nhiệm liên đới trả cho ông N số tiền 65.000.000 đồng + 74.480.000 đồng = 139.480.000 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về án phí: Ông Đ, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Đức N về việc yêu cầu ông Trần Minh Đ và bà Đặng Thị Bích H trả nợ vay.

Buộc ông Trần Minh Đ và bà Đặng Thị Bích H có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Kim Loan và ông Nguyễn H Vân số tiền 139.480.000 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng), trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Các “Giấy vay tiền” ngày 02/12/2009 giữa bà Nguyễn Thị T và bà Đặng Thị Bích H và “Giấy mượn tiền và vàng” ngày 02/12/2009 giữa ông Trần Minh Đ, bà Đặng Thị Bích H và ông Đặng Đức N không còn giá trị pháp lý.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Trần Minh Đ và bà Đặng Thị Bích H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.974.000 đồng (Sáu triệu chín trăm bảy mươi bốn ngàn đồng). Ông Đặng Đức N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 4.325.000 đồng (Bốn triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0031848 ngày 20/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi Nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (...)

Nguyễn Thị Ngọc Châu